

Số: 80/2018/QĐ-PT

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 5 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH
GIẢI QUYẾT VIỆC KHÁNG CÁO
ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH ĐÌNH CHỈ GIẢI QUYẾT VỤ ÁN**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Với Hội đồng phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên họp: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Trương Công Thi

Ông Nguyễn Văn Tào

Tại Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 14/2017/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã căn cứ vào Điều 48, điểm h khoản 1 Điều 217, Điều 218, Điều 219 và khoản 2 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 5, điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự về việc “*Tranh chấp yêu cầu tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất vô hiệu và yêu cầu hủy phần chuyển nhượng tại trang 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*” giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị H

Địa chỉ: Xóm 1, thôn H, xã N1, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn D1 và bà Đỗ Thị L

Cùng địa chỉ: Khu dân cư số 3, thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

(1) Ông Lê Thành D;

(2) Bà Trần Thị M

Cùng địa chỉ: Thôn C1, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(3) Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi

Địa chỉ: 163 đường H, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

(4) Văn phòng Công chứng TT

Địa chỉ: số 17, đường P, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại đơn kháng cáo ngày 26 tháng 9 năm 2017, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị H kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 14/2017/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 5, điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm h khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự do bà khởi kiện là không đúng pháp luật.

XÉT THẤY:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 02/3/2017; đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung ngày 04/4/2017 và các chứng cứ, tài liệu giao nộp kèm theo đơn khởi kiện, bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 08/7/2016 giữa vợ chồng ông Trần Văn D1, bà Đỗ Thị L với vợ chồng ông Lê Thành D, bà Trần Thị M vô hiệu và yêu cầu hủy phần chuyển nhượng tại trang 03 Giấy chứng nhận quyền sử dụng (CNQSD) đất số 739371 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp cho ông D1, bà L ngày 25/11/2011 với lý do: Ông Trần Văn D1 và bà Đỗ Thị L (cùng trú tại địa chỉ: Khu dân cư số 3, thôn C, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi) là người có nghĩa vụ phải trả cho bà Nguyễn Thị H số tiền 320.000.000 đồng theo quyết định của Bản án dân sự phúc thẩm số 70/2016/DS-PT ngày 11/7/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi. Khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án thì trước đó vợ chồng ông D1 bà L đã bán nhà, đất cho ông Lê Thành D, bà Trần Thị M và bỏ đi khỏi địa phương không rõ ở đâu. Bà H cho rằng, việc vợ chồng ông D1 bà L chuyển quyền sử dụng thửa đất số 129, diện tích 108,5 m², tờ bản đồ số 12 xã N vào ngày 08/7/2016 cho vợ chồng ông D bà M sau khi Tòa án nhân dân thành phố Q đã xét xử, ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2016/DS-ST ngày 05/4/2016 và chỉ trước ngày xét xử phúc thẩm 03 ngày (ngày 11/7/2016) là hành vi cố tình tẩu tán tài sản nhằm không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H. Do đó, bà H khởi kiện để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị H yêu cầu hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm số 14/2017/QĐST-DS ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thì thấy:

[2.1] Theo quy định về các trường hợp Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự sau khi đã thụ lý vụ án, tại điểm g và điểm h khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự có nội dung như sau:

“1. Sau khi thụ lý vụ án thuộc thẩm quyền của mình, Tòa án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự trong các trường hợp sau đây:...

g) Các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 192 của Bộ luật này mà Tòa án đã thụ lý;

h) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật”.

Tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“e) Người khởi kiện không sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 193 của Bộ luật này.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện không ghi đầy đủ, cụ thể hoặc ghi không đúng tên, địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mà không sửa chữa, bổ sung theo yêu cầu của Thẩm phán thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện;”.

Khoản 2 Điều 193 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định:

“2. Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định tại khoản 4 Điều 189 của Bộ luật này thì Thẩm phán tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu thì Thẩm phán trả lại đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện”.

Tại Điều 5 và Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP) có quy định về một số nội dung có liên quan đến việc giải quyết vụ việc như sau:

“Điều 5. Về địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. “Địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan” quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 được xác định như sau:

a) Nếu người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vẫn còn quốc tịch Việt Nam trở về Việt Nam sinh sống thì nơi cư trú của họ là địa chỉ chỗ ở hợp pháp mà người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thường trú hoặc tạm trú hoặc đang sinh sống theo quy định của Luật cư trú;...

2. Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ “nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở” của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có

quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015...

Điều 6. Xử lý việc ghi địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Trường hợp trong đơn khởi kiện người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo hướng dẫn tại Điều 5 Nghị quyết này thì Tòa án phải nhận đơn khởi kiện và xem xét thụ lý vụ án theo thủ tục chung.

2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổng đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;

b) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cơ quan, tổ chức ...;

c) Trường hợp không thuộc điểm a, b khoản 2 Điều này mà Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng nguyên đơn không cung cấp được thì có quyền yêu cầu Tòa án thu thập, xác minh địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật. Trường hợp Tòa án không xác định được địa chỉ mới của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 217 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, trừ trường hợp hướng dẫn tại khoản 3 Điều này.

[2.2] Hội đồng phúc thẩm xét thấy: Ông D1 bà L là người có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã N, thành phố Q; có nghĩa vụ phải trả tiền cho bà H theo quyết định của bản án đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, khi bà H có đơn yêu cầu thi hành án thì vợ chồng ông D1 bà L đã bán nhà, đất cho ông Lê Thành D, bà Trần Thị M và bỏ đi khỏi địa phương không rõ ở đâu. Theo nội dung tại “Biên bản xác minh điều kiện thi hành án” ngày 18/10/2016 (BL.115), “Đơn đề nghị xác nhận”

ngày 02/3/2017 (BL.03) và “Biên bản xác minh ngày 15/6/2017 (BL.66), UBND và Công an xã N đều xác nhận: “Ông D1, bà L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã N, thành phố Q; năm 2016 ông D1 và bà L đã bán nhà và đi khỏi địa phương, không báo cho chính quyền địa phương; hiện ông D1, bà L cư trú ở đâu địa phương không biết”. Như vậy, có đủ căn cứ xác định việc đơn khởi kiện của bà H đã được ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện nhưng ông D1 bà L đã thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho cơ quan, người có thẩm quyền làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che dấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện. Căn cứ các quy định tại đoạn 1 điểm e khoản 1 Điều 192, Điều 195, Điều 196 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 5, điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP thì sau khi bà H sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo yêu cầu của Tòa án và nộp tạm ứng án phí, ngày 18/4/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 41/2017/TLST-DS để giải quyết theo thủ tục chung là đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Xét Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì thấy: Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP để xác định địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng pháp luật. Tuy nhiên, về việc xử lý việc ghi địa chỉ của người bị kiện thì không căn cứ vào quy định tại điểm e (đoạn 1) khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không phân tích, làm rõ căn cứ việc áp dụng điểm c khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP để đình chỉ giải quyết vụ án dân sự theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có sai sót trong việc áp dụng pháp luật. Trong trường hợp cụ thể này, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú theo địa chỉ được ghi trong bản án có hiệu lực pháp luật mà người bị kiện có nghĩa vụ thi hành; người bị kiện thay đổi nơi cư trú mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú mới là vi phạm quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 “*Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới*”, thì phải được áp dụng khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP, điểm e (đoạn 1) khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự để thụ lý và giải quyết vụ án. Cụ thể là sau khi thụ lý, Tòa án thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng theo quy định tại chương X của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổng đạt được thông báo thụ lý vụ án cho bị đơn. Trong quá trình chuẩn bị xét Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án, bà H có cung cấp cho Tòa án cấp phúc thẩm địa chỉ nơi cư trú mới của bị đơn, Hội đồng chuyên cho Tòa án cấp sơ thẩm để xử lý khi tiếp tục giải quyết vụ án.

[3] Trên cơ sở các căn cứ, kết quả phân tích nêu trên và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tại phiên họp, Hội đồng phúc thẩm xét thấy kháng cáo của bà Nguyễn Thị H là có căn cứ, được

chấp nhận.

[4] Về án phí: Căn cứ khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điều 314 của Bộ luật tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Hủy Quyết định đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 14/2017/QĐST-DS ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi để tiếp tục giải quyết vụ án.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho bà Nguyễn Thị H 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo “Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án” số 0001394 ngày 05/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Ngãi.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu: HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN HỌP**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền